



TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC

KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)

HÀ NỘI 14 - 11 - 2024

ERSD 2024



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

TIỂU BAN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

Nghiên cứu lựa chọn tiêu chí đánh giá và phân vùng nhạy cảm sinh thái tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh <i>Nguyễn Thị Cúc, Phan Thị Mai Hoa, Nguyễn Quốc Phi</i>	600
Kết quả nghiên cứu phóng xạ tự nhiên khu vực mỏ đất hiếm Đông Pao, tỉnh Lai Châu <i>Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Thu Trang, Lê Anh Thơ, Vũ Thị Lan Anh, Đào Đình Thuần</i>	606
Bảo vệ các hệ sinh thái biển cho sự phát triển hướng tới phát triển bền vững du lịch biển Việt Nam <i>Nguyễn Đình Đáp</i>	613
Hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường từ các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tại tỉnh Sơn La <i>Trần Thị Thanh Hà, Dương Văn Mạnh</i>	619
Nét độc đáo của văn hóa đá ở xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La <i>Trần Thị Thanh Hà, Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Đặng Thị Nhuận, Hoàng Thị Thanh Giang, Tòng Thị Quỳnh Hương</i>	626
Đánh giá chất lượng nước hồ Cẩm Sơn và đề xuất giải pháp quản lý <i>Nguyễn Mai Hoa</i>	633
Landslide risk assessment based on topographic index and remote sensing technology in Hoa An district, Cao Bang province <i>Phan Thi Mai Hoa, Nguyen Quoc Phi, Nguyen Thi Cuc</i>	639
Nghiên cứu đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt trên sông Kinh Thầy thuộc địa bàn tỉnh Hải Dương <i>Nguyễn Thị Hoà, Nguyễn Phương Đông, Trần Thị Ngọc, Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Hồng, Đào Trung Thành</i>	647
Nghiên cứu đánh giá hiện trạng quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Vĩnh Phúc bằng mô hình DPSIR <i>Nguyễn Thị Hồng, Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Phương Đông, Đào Trung Thành</i>	656
Đánh giá chất lượng nước sông Kỳ Lộ đoạn qua trạm quan trắc An Thạnh, tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2023 nhằm phục vụ cho cấp nước sinh hoạt <i>Trần Thị Thu Hương, Đỗ Văn Bình, Nguyễn Đức Trọng</i>	662
Đánh giá hiệu quả và tiến độ thực hiện Mục tiêu SDG-1 về Giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020, Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Nam Định và tỉnh Vĩnh Phúc <i>Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Trần Anh Quân</i>	668
Landslide susceptibility mapping at the Huoi Reng watershed, Le Thuy County, Quang Binh province <i>Dao Minh Nhut, Phan Thi Mai Hoa, Bui Hoang Bac, Nguyen Quoc Phi</i>	674

Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý môi trường tại một số mỏ chứa khoáng sản độc hại nhóm II <i>Nguyễn Phương, Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Dũng, Phan Thị Mai Hoa, Nguyễn Phương Đông, Nguyễn Thị Cúc</i>	693
Implement circular economy in coal industry: Applied at Mong Duong mine, Quang Ninh province <i>Dao Trung Thanh, Nguyen Thi Hong</i>	699
Ảnh hưởng của các dòng thải giàu chất hữu cơ đến chất lượng nước sông Kôn đoạn từ xã Tây Thuận đến xã Nhơn Mỹ tỉnh Bình Định <i>Vũ Thị Phương Thảo, Huỳnh Thị Thu Thủy</i>	705
Đánh giá hiện trạng khai thác nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước tỉnh Gia Lai <i>Trần Thị Thanh Thủy</i>	712
Tác động của Biến đổi khí hậu đến khu vực mỏ than Hà Tu và các giải pháp ứng phó <i>Trần Thị Thanh Thủy</i>	718
Nghiên cứu đề xuất quy hoạch không gian đô thị theo mục tiêu phát triển bền vững <i>Đặng Thị Ngọc Thủy</i>	724

Nghiên cứu đề xuất quy hoạch không gian đô thị theo mục tiêu phát triển bền vững

Đặng Thị Ngọc Thủy*

Trường Đại học Mở - Địa chất

TÓM TẮT

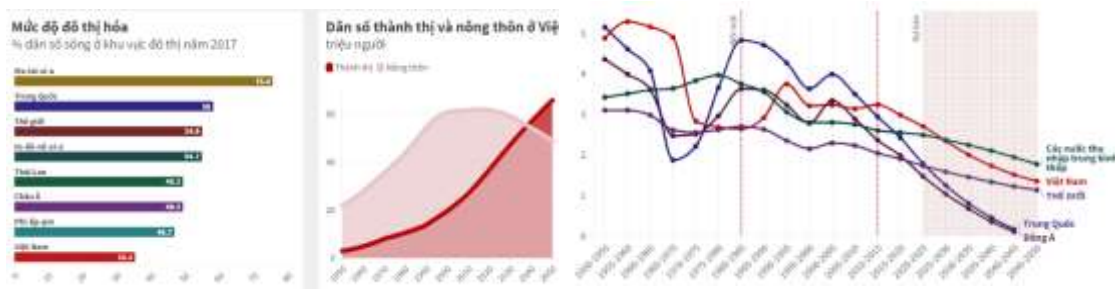
Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế hiện nay, vấn đề đất đô thị và những tác động đến môi trường, không gian xanh ngày càng đóng vai trò quan trọng. Hệ sinh thái tổng hợp các tương tác giữa con người và môi trường thông qua một loạt các thành phần kết hợp của đa dạng sinh học và các yếu tố phi sinh học, liên kết các quá trình và chức năng sinh thái. Cơ sở hạ tầng xanh trong bối cảnh đô thị nhằm mạnh đến chất lượng và số lượng không gian xanh đô thị và cận đô thị cũng như các khu vực tự nhiên cần quan tâm. Với tỷ lệ đô thị hóa hiện nay ở Việt Nam hiện nay là 42 %, mục tiêu đến năm 2025 là 45% thì việc quy hoạch không gian đô thị bền vững ngay từ đầu là cần thiết. Bên cạnh đó, rà soát một số đô thị nhằm đảm bảo các yếu tố cây xanh, đất ngập nước... của đô thị đáp ứng tiêu chuẩn. Áp dụng cho quy hoạch Hà Nội phần đầu đến năm 2025 là 85%, năm 2030 là 90%; Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30% năm 2025, đạt 40% năm 2030; đến năm 2025 doanh số thương mại điện tử chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố, đến năm 2030 tăng 20%; tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 60-62%, đến năm 2030 đạt khoảng 65-75%; tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 30% vào năm 2025, phần đầu đến năm 2030 đạt khoảng 33-36%.

Từ khóa: đô thị bền vững, không gian xanh, quy hoạch

1. Đặt vấn đề

Sử dụng đất đô thị là nguyên nhân chính gây ra tác động môi trường ở cả quy mô địa phương và toàn cầu. Mặc dù chỉ chiếm 2% diện tích đất sử dụng toàn cầu, nhưng khoảng một nửa dân số thế giới sống ở khu vực thành thị và hầu hết các hoạt động công nghiệp đều diễn ra tại đây [5]. Năm 2019, dân số đô thị ở Liên minh châu Âu đã chiếm 75% tổng dân số, trong khi tỷ lệ này ở Bắc Mỹ là 80% và ở châu Á là khoảng 40%. Số lượng các thành phố có ít nhất một triệu dân sẽ gần như tăng gấp đôi cho đến năm 2030: năm 2000, con số này là 371 và dự kiến sẽ tăng lên 706 vào năm 2030. Khoảng 90% sự phát triển đô thị diễn ra ở các nước đang phát triển và châu Á sẽ chiếm hơn 60% dân số đô thị trên thế giới vào năm 2050. Ngoài ra, số lượng các siêu đô thị (trên 10 triệu dân) sẽ tăng lên, đặc biệt là ở châu Á và châu Phi [6].

Tính đến đầu năm 2023, tỷ lệ đô thị hóa tại Việt Nam là 42%. Bộ Xây Dựng đặt mục tiêu năm 2025 với tối thiểu là 45%. Trong các tỉnh thành ở Việt Nam, Đà Nẵng đứng đầu cả nước với tỷ lệ đô thị hóa chiếm 87,45%. Dân số Đà Nẵng phân bố chủ yếu ở thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ 3 trong danh sách này với tỷ lệ 77,77%. Đây là tỉnh thành có mật độ dân số cao nhất Việt Nam (4.375 người/km²) và là vùng đất màu mỡ thu hút người lao động của khắp nơi trên đất nước. Thủ đô Hà Nội cũng nằm trong các tỉnh thành có tỷ lệ đô thị hóa cao là 49,05%. Chỉ tính riêng tại quận Đống Đa, mật độ dân số lên tới 42.000 người/km² (theo số liệu năm 2018). Càng gần trung tâm thành phố, mật độ dân số càng dày đặc hơn. Lý do bởi các công ty, xí nghiệp, trường học,... tập trung nhiều ở nội thành Hà Nội (hình 1).



Hình 1. Mức độ đô thị hóa ở một số quốc gia trên Thế giới và Việt Nam

Với tỷ lệ đô thị hóa ngày càng tăng, trong quy hoạch đô thị, đất ngập nước là một phần quan trọng của hệ sinh thái. Đất ngập nước góp phần vào khả năng sinh sống của các thành phố thông qua việc cải thiện chất lượng nước, cô lập carbon, cung cấp môi trường sống cho các loài động vật hoang dã, giảm tác động

* Tác giả liên hệ

Email: dangthingocthuy@hmg.edu.vn

của các đảo nhiệt đô thị và tạo ra các cơ hội giải trí. Tuy nhiên, việc duy trì đất ngập nước ở các khu vực đô thị phải đối mặt với nhiều thách thức, như giảm chức năng thủy văn, thay đổi chế độ nước do rào cản, ô nhiễm nước thải, mất môi trường sống do thay đổi mục đích sử dụng đất và mất đa dạng sinh học do sự xâm nhập của các loài ngoại lai [2].

Dự kiến dân số đô thị sẽ đạt 70% tổng dân số thế giới vào năm 2050 [7]; do đó, điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng các khu vực đô thị có khả năng làm tăng nhu cầu về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là năng lượng và nước, gây ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe con người. Do đó, cần phải xây dựng các mô hình, chiến lược và chính sách đô thị hóa có khả năng nâng cao chất lượng cuộc sống của con người ở các khu vực đô thị và giảm thiểu tác động ở cả quy mô địa phương và toàn cầu. Khái niệm về dịch vụ hệ sinh thái tổng hợp các tương tác giữa con người và môi trường liên kết các cấu trúc sinh học vật lý và chức năng sinh thái với các hàng hóa và dịch vụ hữu ích cho con người [4] (Hình 2).



Hình 2. Sơ đồ minh họa khái niệm dịch vụ hệ sinh thái [4] [3]

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 Thu thập tài liệu

- Thu thập các tài liệu báo cáo trong nước tại các tạp chí liên quan đến môi trường, quy hoạch, xây dựng.

- Thu thập các bài báo nước ngoài thuộc danh mục Scopus, Web of Science và Science Direct về các công bố, nghiên cứu đã có liên quan đến quy hoạch môi trường đô thị, phát triển đô thị bền vững.

2.2. Khảo sát thực địa

Tiến hành đánh giá hiện trạng đô thị hiện nay tại Việt Nam. Đặc biệt, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị tại Hà Nội trong những năm gần đây. Xem xét các vấn đề liên quan đến mối liên hệ giữa sức khỏe con người và thảm thực vật không được quy hoạch tốt ở các khu vực đô thị, các từ khóa khác đã được sử dụng, chẳng hạn như tác nhân gây căng thẳng về môi trường, dịch vụ hệ sinh thái, tác nhân gây căng thẳng cho thảm thực vật, tác nhân gây căng thẳng phi sinh học và chất chuyển hóa thứ cấp. Chỉ các bài báo viết bằng tiếng Anh mới được xem xét. Việc sàng lọc đầu ra được thực hiện thủ công để loại bỏ các bản sao trước tiên, sau đó bằng cách kiểm tra tóm tắt, phương pháp luận và kết luận; chỉ những đầu ra phù hợp với chủ đề của bài báo mới được chọn là đủ điều kiện.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Vai trò của các yếu tố sinh thái tạo nên đô thị bền vững

3.1.1. Không gian xanh đô thị

Không gian xanh đô thị làm giảm bề mặt hấp thụ nhiệt, tăng khả năng bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, tăng cường làm mát bằng cách tạo bóng râm và thoát hơi nước (giúp làm giảm vi khí hậu trong khu vực đô thị), đại diện cho bồn chứa ô nhiễm, che tiếng ồn, lọc các chất ô nhiễm môi trường bằng cách cải thiện chất lượng không khí và tăng khả năng giữ nước tự nhiên. Do đó, các dịch vụ hệ sinh thái liên quan trực tiếp đến không gian xanh đô thị là lọc không khí (điều tiết khí; cô lập carbon), điều tiết vi khí hậu, thoát nước mưa (điều tiết nước hoặc quản lý nước mưa) và xử lý nước thải (xử lý chất thải), giảm thiểu chế độ nhiễu loạn, với sự gia tăng tính đa dạng và thành phần loài, và các giá trị văn hóa và giáo dục.

Không gian xanh đô thị cũng tác động tích cực cho du khách, tăng giá trị tài sản và làm cho các khu vực đô thị hấp dẫn hơn. Sự tương tác của con người với không gian xanh thúc đẩy sức khỏe tâm lý, cải thiện tâm trạng và sự chú ý, đồng thời giảm căng thẳng và lo lắng. Các dịch vụ khác như sản xuất lương thực và kiểm soát xói mòn có thể có giá trị thấp hơn trong bối cảnh đô thị, nhưng có thể được coi là có liên quan ở các khu vực đô thị.

Tuy nhiên, việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái trong không gian đô thị công cộng là không đủ để đảm bảo chất lượng cuộc sống của con người ở các thành phố đang phát triển. Các hành động riêng tư trong không gian riêng tư cần phải có trách nhiệm xã hội; ví dụ, bằng cách phát triển các yếu tố đô thị tích

hợp đa dạng sinh học chức năng có khả năng hỗ trợ các dịch vụ hệ sinh thái để giảm tác động đến môi trường và tăng cường phúc lợi của con người. Điều quan trọng là phải áp dụng các hành động sử dụng đất đa chức năng để đảm bảo sử dụng đồng thời không gian cho các hoạt động của con người như nhà ở và sản xuất các dịch vụ hệ sinh thái như giữ nước mưa, chuyển đổi năng lượng và tạo môi trường sống, liên quan đến cả khu vực công và tư nhân.

3.1.2. Mái nhà xanh

Việc đưa thảm thực vật lên mái nhà có thể giúp tăng cường đa dạng sinh học ở các khu vực đô thị. Tuy nhiên, vì mái nhà xanh là môi trường sống được tạo ra nhân tạo với các điều kiện môi trường khác nhau liên quan đến các điều kiện tự nhiên, chẳng hạn như bức xạ và nhiệt độ cao, nên việc sử dụng thảm thực vật bản địa có thể khó áp dụng và không phải lúc nào cũng khả thi. Do đó, việc sử dụng mái nhà xanh phải bỏ qua các hành động bảo tồn đòi hỏi phải sử dụng thảm thực vật địa phương vì điều này có thể khiến chiến lược này trở nên kém hiệu quả và tốn kém. Có thể quy hoạch các loại thảm thực vật khác nhau: cây làm thuốc, cây thơm, cây ăn quả, v.v. với ý tưởng tạo ra các khu vườn đô thị rộng lớn. Đây có thể là yếu tố đặc trưng của một khu phố và là điểm thu hút. Theo quan điểm này, mái nhà xanh có thể trở thành khu vực thú vị cho các hoạt động xã hội.

Theo quan điểm này, một ví dụ quan trọng được thể hiện bằng giải pháp được giới thiệu từ Viện Kỹ thuật Xây dựng và Công nghệ Xây dựng Hàn Quốc. Viện đã phát triển một “mái nhà xanh lam” cung cấp khả năng đưa một khu vực xanh và lưu trữ nước trên mái nhà vào một giải pháp. Mái nhà được đặc trưng bởi một lớp thảm thực vật trên lớp nước. Giải pháp này có thể lưu trữ nhiều nước hơn, giảm dòng chảy và tránh các tác động của lũ quét, và có thể lưu trữ nước có thể được sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

3.1.3. Vườn cộng đồng

Khái niệm về vườn cộng đồng đô thị thường gắn liền với hoạt động trồng trọt ở các khu vực đô thị và cận đô thị. Nó cung cấp các sản phẩm thực phẩm, cũng như các loại thảo mộc thơm và dược liệu, cây cảnh, v.v. Trong bối cảnh đô thị, nông nghiệp có thể đại diện cho một chiến lược sử dụng đất đa chức năng vì nó có thể tích hợp các hoạt động nông nghiệp với các mục đích chức năng xã hội và sinh thái. Cụ thể, các khu vườn cộng đồng đô thị góp phần vào tính bền vững sinh thái bằng cách cung cấp các hệ sinh thái nông nghiệp có thể cải thiện chất lượng đất và giảm xói mòn đất do nước mưa chảy tràn. Chúng cũng có thể tác động đến biến đổi khí hậu/vi khí hậu đô thị và kích thích tái sử dụng hiệu quả chất thải hữu cơ đô thị, do đó giảm dấu chân tài nguyên đô thị. Các lợi ích và hàng hóa xã hội và kinh tế của các khu vườn cộng đồng bao gồm tăng khả năng tiếp cận với trái cây và rau quả tươi, xây dựng mối quan hệ cộng đồng và phục hồi kinh tế cộng đồng, và tái tạo các không gian đô thị trống rỗng, bị bỏ quên hoặc bị xáo trộn. Các khu vườn cộng đồng hữu ích trong việc thúc đẩy ý thức về sức khỏe và hạnh phúc của cá nhân ở các khu vực đô thị nơi có sự cô lập xã hội và đa dạng văn hóa, thúc đẩy giao tiếp giữa các nền văn hóa.

3.1.4. Cân bằng các dịch vụ hệ sinh thái

Hệ sinh thái đô thị có thể hỗ trợ các chức năng có tác động tiêu cực đến phúc lợi của con người được gọi là các dịch vụ hệ sinh thái. Ví dụ, cây cối có thể gây ra các vấn đề như dị ứng do phấn hoa, lá cây chặn cống thoát nước mưa, rễ cây làm nứt vỉa hè, cây đổ dọc theo các đại lộ, gây thiệt hại vật chất cho mọi thứ và con người, và nỗi sợ tội phạm gia tăng của cư dân. Sự khác biệt giữa dịch vụ hệ sinh thái và dịch vụ bất lợi không phải là tuyệt đối, mà phụ thuộc rất nhiều vào sự kết hợp của các quá trình sinh thái đặc trưng cho thảm thực vật, mục đích của không gian xanh và việc áp dụng thiết kế dịch vụ hệ sinh thái. Hơn nữa, dịch vụ hệ sinh thái có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố, chẳng hạn như tuổi tác, trình độ học vấn, giá trị văn hóa, thái độ, tình trạng sức khỏe, kiến thức của người đánh giá và bối cảnh tham chiếu. Do đó, việc lựa chọn loài thực vật không xem xét bối cảnh và các bên liên quan có thể tạo ra những kết quả không mong muốn. Các yếu tố chính tác động đến thiết kế không gian đô thị nông nghiệp là: tiếp xúc với các chất ô nhiễm (loại, nồng độ, khoảng cách từ nguồn, thời gian tiếp xúc), điều kiện khí tượng, các loài thực vật có khả năng tích tụ các chất độc hại thấp và tính chất đất (Hình 3).



Hình 3. Thảm thực vật được sử dụng trong các khu vườn cộng đồng đô thị

Hơn nữa, sự tích tụ chì (Pb) quá mức trong mô thực vật ảnh hưởng nghiêm trọng đến các chức năng sinh lý và sinh hóa quan trọng, dẫn đến thay đổi quá trình hấp thụ các nguyên tố vi lượng và đồng khí không gây ra sự hấp thụ CO₂ thiếu hụt. Các loại rau lá, củ và đậu có xu hướng tích tụ nồng độ chì cao hơn ngũ cốc và cây ăn quả như cà chua. Ví dụ, Zhou và cộng sự {Zhou, 2016 #8} đã nghiên cứu sự tích tụ kim loại nặng ở các loài rau khác nhau để đánh giá các rủi ro sức khỏe con người phát sinh từ việc tiêu thụ các loại rau này. Nồng độ kim loại nặng cao nhất được báo cáo trong các loại rau lá, nhiều hơn rau thân, rau củ, các loài họ cà và các loại đậu, trong khi loại tích tụ thấp nhất là dưa, cho thấy các loài này phù hợp hơn để trồng trên đất đô thị.

3.2. Các công cụ đánh giá đô thị bền vững

Các công cụ đánh giá đô thị bền vững được ra đời vào năm 2004, bắt đầu bằng bộ công cụ CEEQUAL của Vương quốc Anh, EcoCity của Trung Quốc... Hai năm tiếp theo, năm 2006, là CASBEE của Nhật Bản và EnviroDevelopment của Úc. Sau đó là BREEAM Communities, CASBEE, GBI Township, LEED – ND... và rất nhiều các công cụ khác được phát triển và sử dụng trên toàn cầu.

Các công cụ đánh giá tính bền vững của đô thị được xây dựng dựa trên 2 nhóm chỉ số là chỉ số định lượng và chỉ số định tính. Việc đánh giá diễn ra ở phạm vi không gian khác nhau từ một tòa nhà đến một khu ở cho đến toàn bộ một thành phố và cũng được thực hiện ở nhiều mức độ, từ vật liệu xây dựng công trình, đến năng lượng của tòa nhà, phân tích chất lượng không khí trong tòa nhà cho đến đánh giá về vị trí lựa chọn xây dựng công trình, quy hoạch, quy hoạch giao thông, phát triển cộng đồng, phúc lợi xã hội, quản trị đô thị. Ví dụ một số công cụ chỉ tập trung đánh giá môi trường của một tòa nhà như LEED, BREEAM... Nhưng cũng có một số công cụ đánh giá tính bền vững của một khu ở hoặc một khu vực của đô thị như LEED – ND của Mỹ, CASBEE-UD của Nhật Bản và BREEAM – Communities của Châu Âu, IGBC Green Townships and GRIHA-LD... các công cụ này chú trọng đến sự cân bằng trên 3 khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường, bao gồm hệ thống các tiêu chí đánh giá đã được phân loại thành các nhóm: Vị trí, nguồn lực, hạ tầng, giao thông, quy hoạch sử dụng đất.

Hiện nay, rất nhiều quốc gia trên thế giới xây dựng bộ công cụ làm thước đo sự phát triển bền vững của đô thị. Các công cụ này có hệ thống tiêu chí khác nhau trên cơ sở các điều kiện phù hợp với đặc điểm của các quốc gia, phần lớn vẫn sử dụng giống nhau như đánh giá về vị trí, môi trường trong nhà, năng lượng, tài nguyên, nước sạch.

3.3. Đánh giá quá trình phát triển đô thị bền vững tại Hà Nội

3.3.1. Phát triển kinh tế Hà Nội thời gian qua

Thủ đô Hà Nội thời điểm được hợp nhất (tháng 8-2008) có diện tích 3.328,89km² với dân số 6.230 nghìn người, gồm 29 quận, huyện, thị xã và 577 xã, phường, thị trấn. Qua 15 năm phát triển (từ 2008 - 2023), dân số ước tính đến tháng 6-2023 là 8.564,5 nghìn người (gấp 1,37 lần so với thời điểm mới hợp nhất); có 30 quận, huyện, thị xã (huyện Từ Liêm tách lập thành 2 quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm) và 579 xã, phường, thị trấn (tăng 2 phường).

Trong những năm qua, kinh tế đô thị tại Thủ đô đã được quan tâm, cơ cấu ngành kinh tế đã chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, thương mại, du lịch. Các hoạt động kinh tế tại khu vực đô thị có nhiều kết quả tích cực. Hạ tầng thương mại được chú trọng xây dựng, các hình thức thanh toán trên nền tảng công nghệ hiện đại, thương mại điện tử phát triển mạnh; du lịch dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Các loại thị trường: bất động sản, chứng khoán, khoa học - công nghệ dần phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập.

Tuy nhiên, các nguồn lực như đất đai, tài chính, lao động, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội... trong khu vực đô thị chưa được huy động và khai thác đồng bộ, có hiệu quả cho phát triển kinh tế đô thị; vẫn còn nhiều dư địa và nhiều cơ hội phát triển lớn trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế đô thị chưa thực sự bền vững, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều qua các năm. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ ở nhiều quận còn thấp hơn ngành công nghiệp - xây dựng; các ngành dịch vụ, công nghiệp có giá trị gia tăng cao đóng góp vào tăng trưởng còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị còn chậm. Một số chỉ tiêu về hạ tầng đô thị, như nhà ở, giao thông đô thị, diện tích công viên trên đầu người của Hà Nội ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Hệ thống vận tải hành khách công cộng phát triển chậm, chưa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân đô thị; hạ tầng đô thị bị quá tải gây nên các hiện tượng tắc nghẽn giao thông, úng ngập và vệ sinh môi trường đô thị. Hạ tầng thương mại khu vực đô thị tồn tại nhiều bất cập, khó khăn.

Ngoài ra, việc phát triển đô thị và đô thị hóa thời gian qua chưa thể hiện rõ bản sắc của từng địa phương, chưa đạt kết quả cao về cấu trúc chùm đô thị; chưa phát huy tối đa các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế đô thị như tiềm năng, lợi thế về quy mô kinh tế, vị trí địa lý, văn hóa - xã hội đặc sắc.

Thêm vào đó, ô nhiễm môi trường ngày càng tăng, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm không khí luôn ở mức báo động. Nhiều chỉ số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép, nhất là tại các công trình xây dựng, mức độ ô nhiễm không khí cao gấp 5-6 lần quy chuẩn cho phép. Hoạt động giao thông của hai loại phương tiện ô tô và xe máy cũng chiếm 70% nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí tại Hà Nội.

3.3.2. Định hướng và một số giải pháp

Thủ đô tiếp tục tăng trưởng kinh tế; thực trạng ngành thương mại - dịch vụ; các mô hình kinh tế mới; ngành công nghiệp - xây dựng và nông nghiệp đô thị, qua đó, xác định các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế đô thị thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phân đầu phát triển kinh tế đô thị thành phố Hà Nội theo hướng nhanh, hiệu quả, bền vững; đưa Hà Nội đến năm 2030 trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

Chỉ tiêu cụ thể được đề ra trong giai đoạn này là: Kinh tế khu vực đô thị đóng góp chủ yếu vào GRDP toàn thành phố đến năm 2025 là 85%, năm 2030 là 90%; Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30% năm 2025, đạt 40% năm 2030; Phân đầu đến năm 2025, doanh số thương mại điện tử chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố, đến năm 2030 tăng 20%. Tốc độ tăng trung bình hàng năm so với năm trước khoảng 20%; giá trị gia tăng dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng khoảng 15 - 20%; giá trị gia tăng ngành giáo dục, đào tạo tăng 20 - 25%; giá trị gia tăng dịch vụ y tế tăng 25 - 30%; giá trị gia tăng dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng khoảng từ 20 - 25%.

Để phát huy tối đa tiềm năng của kinh tế đô thị, giúp bứt tốc kinh tế Thủ đô theo các mục tiêu đề ra, thành phố Hà Nội đề ra nhiều giải pháp cụ thể trong đề án. Trong đó, thành phố đặt ra yêu cầu quy hoạch khu vực phát triển đô thị với các không gian phát triển kinh tế đô thị quy mô, đặc sắc, vượt trội, đáp ứng được yêu cầu là động lực chính giúp Đê mở rộng không gian kinh doanh thương mại - dịch vụ phục vụ phát triển thương mại sẽ nghiên cứu, quy hoạch phát triển diện tích kinh doanh thương mại tại khu vực được quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị, tổ chức các siêu thị, cửa hàng tiện ích để phục vụ dân cư trong vùng, thu hút khách du lịch, góp phần phát triển công nghiệp văn hóa. Gia tăng diện tích thương mại trong khu vực nội đô cả về không gian, mặt đất và không gian ngầm. Tiếp tục phát triển các diện tích thương mại, khu mua sắm, cửa hàng tiện ích trong các tòa nhà cao tầng; các không gian công cộng phía trên mặt đất.

Thiết kế không gian xanh phù hợp, tạo ra chất lượng không gian xanh tốt và nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ như khu ecopark (hình 4).



Hình 4. Hình ảnh không gian xanh khu Ecopark (bản đồ nền từ Google Earth)

Bên cạnh đó, mở rộng không gian kinh doanh thương mại khi phát triển mới các khu vực đô thị của thành phố. Đối với các khu vực định hướng phát triển mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn, Hòa Lạc và Xuân Mai), ưu tiên hình thành các trung tâm bán buôn, trung tâm mua sắm Outlet cho khách du lịch, trung tâm thương mại vùng, khu dịch vụ logistics, khu tổng kho tập trung...

Đối với khu vực phát triển đô thị thông minh hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài, ưu tiên hình thành các trung tâm thương mại vùng, trung tâm đại diện thương mại, khu dịch vụ logistics, khu tổng kho tập trung. Đối với khu dân cư hai bên bờ sông Hồng và sông Đuống, hình thành các trung tâm mua sắm, khu tổng kho tập trung... Hai bên Vành đai 4, hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ dân sinh tại các đô thị.

4. Kết luận

Quy hoạch đô thị bền vững là một trong những nội dung, chiến lược quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế hiện nay. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế hiện nay, vấn đề đất đô thị và những tác động

đến môi trường, không gian xanh ngày càng đóng vai trò quan trọng. Hệ sinh thái tổng hợp các tương tác giữa con người và môi trường thông qua một loạt các thành phần kết hợp của đa dạng sinh học và các yếu tố phi sinh học, liên kết các quá trình và chức năng sinh thái. Áp dụng cho quy hoạch Hà Nội phân đấu đến năm 2025 là 85%, năm 2030 là 90%; Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30% năm 2025, đạt 40% năm 2030; đến năm 2025 doanh số thương mại điện tử chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố, đến năm 2030 tăng 20%; tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 60-62%, đến năm 2030 đạt khoảng 65-75%; tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 30% vào năm 2025, phân đấu đến năm 2030 đạt khoảng 33-36%. Hơn nữa, việc tích hợp và thúc đẩy không gian riêng tư rất quan trọng để khuếch đại những lợi ích mà các giải pháp này có thể mang lại cho các hệ thống đô thị vì nhiều giải pháp nhỏ kết hợp lại với nhau và được thêm vào những giải pháp được thực hiện ở không gian công cộng có thể có tác dụng toàn diện trong việc giảm thiểu tác động đô thị.

Tài liệu tham khảo

- Mai N. T. T., T. Q. Thái and N. X. Nghĩa, 2018. "Phương pháp tiếp cận dự báo theo kịch bản trong quy hoạch giao thông đô thị bền vững", *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng -ĐHXDHN*. 12(2), pp. 74-79.
- Alikhani S., P. Nummi and A. Ojala, 2021. "Urban wetlands: A review on ecological and cultural values", *Water*. 13(22), p. 3301.
- De Groot R., L. Brander, S. Van Der Ploeg, R. Costanza, F. Bernard, L. Braat, M. Christie, N. Crossman, A. Ghermandi and L. Hein, 2012. "Global estimates of the value of ecosystems and their services in monetary units", *Ecosystem services*. 1(1), pp. 50-61.
- De Groot R., B. Fisher, M. Christie, J. Aronson, L. Braat, J. Gowdy, R. Haines-Young, E. Maltby, A. Neuville and S. Polasky, 2012. "Integrating the ecological and economic dimensions in biodiversity and ecosystem service valuation", *The economics of ecosystems and biodiversity: Ecological and economic foundations*: pp. 9-40.
- Semeraro T., A. Pomes, C. Del Giudice, D. Negro and R. Aretano, 2018. "Planning ground based utility scale solar energy as green infrastructure to enhance ecosystem services", *Energy Policy*. 117, pp. 218-227.
- Suzuki H., A. Dastur, S. Moffatt, N. Yabuki and H. Maruyama, 2010. *Eco2 Cities: Ecological cities as economic cities*, World Bank Publications.
- United Nations. The World's Cities in 2018. Available online: https://www.un.org/en/events/citiesday/assets/pdf/the_worlds_cities_in_2018_data_booklet.pdf

ABSTRACT

Research and propose urban spatial planning according to sustainable development goals

Dang Thi Ngoc Thuy
Hanoi University of Mining and Geology

On the context of current economic growth, the issue of urban land and its impact on the environment and green space plays an increasingly important role. Ecosystems synthesize the interactions between humans and the environment through a series of combined components of biodiversity and abiotic factors, linking ecological processes and functions. Green infrastructure in an urban context emphasizes the quality and quantity of urban and sub-urban green spaces and natural areas of concern. With the current urbanization rate in Vietnam currently at 42%, the target by 2025 is 45%, sustainable urban space planning from the beginning is necessary. In addition, review a number of urban areas to ensure that the urban greenery, wetlands... elements meet standards. Applying to Hanoi planning, striving to reach 85% by 2025, 90% by 2030; The proportion of digital economy in GRDP reaches 30% in 2025, reaching 40% in 2030; By 2025, e-commerce sales will account for 10% of the total retail sales of consumer goods and services in the city, and by 2030 it will increase by 20%; The urbanization rate by 2025 will reach about 60-62%, by 2030 it will reach about 65-75%; The ratio of urban construction land to total natural land area will reach about 30% by 2025, striving to reach about 33-36% by 2030.

Keywords: sustainable urban, green space, planning

KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)



ISBN: 978-604-76-3040-0



9 786047 630400

SÁCH KHÔNG BÁN